

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 01/2024/DS-PT.

Ngày: 02-01-2024.

V/v: *Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần:

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Trí Cường.
Các thẩm phán: Ông Trương Chí Anh và ông Phí Thành Chung.
- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Hạnh, Kiểm sát viên.

Ngày 02-01-2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tiến hành xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm đã thụ lý số 344/2023/TLPT-DS ngày 06-10-2023 do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 16-6-2023 của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 561/QĐXXPT-DS ngày 17-11-2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 540/2023/QĐ-HPT ngày 30-11-2023. Vụ án xét xử giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà N.T.K.T, sinh năm 1961, địa chỉ: Thôn H.L, xã B.Y, huyện T.T, thành phố Hà Nội, *(có mặt tại phiên tòa)*.

* Bị đơn:

1. Ông N.K.D, sinh năm 1970.
2. Bà N.T.T.H, sinh năm 1978, *(có mặt tại phiên tòa)*.

Cùng địa chỉ: Số 3B, ngõ 94 T.D.H, phường T.H, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền:

- Bà D.T.M.H, sinh năm 1977.
- Bà N.T.H, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Công ty Luật TNHH Việt Án, số 51, ngõ 121, phố T.H, phường T.L, quận Đ.Đ, thành phố Hà Nội, *(có mặt tại phiên tòa)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Do có mối quan hệ quen biết và từng làm ăn với nhau nên bà N.T.K.T đã cho vợ chồng ông N.K.D và bà N.T.T.H vay tiền, cụ thể:

- Giấy vay tiền đề ngày 25-01-2013 thể hiện bà N.T.K.T cho vợ chồng ông N.K.D và bà N.T.T.H vay 1.700.000.000 đồng, trong đó 1.000.000.000 đồng hai

bên thỏa thuận sẽ khấu trừ vào giá trị mà vợ chồng ông N.K.D, bà N.T.T.H thi công khuôn cửa gỗ cho công trình của bà N.T.K.T.

Bà N.T.K.T xác nhận đã đối trừ 1.000.000.000 đồng vào giá trị ông N.K.D, bà N.T.T.H thi công khuôn cửa gỗ. Số tiền ông N.K.D, bà N.T.T.H còn nợ bà N.T.K.T là 700.000.000 đồng.

- Giấy vay tiền ngày 15-8-2013 thể hiện bà N.T.K.T cho vợ chồng ông N.K.D và bà N.T.T.H vay 2.041.000.000 đồng với thời hạn vay đến 23-8-2013, lãi suất theo thỏa thuận là 7% một tháng.

Đến hạn nhưng vợ chồng ông N.K.D và bà N.T.T.H không trả được nên đã viết nội dung cam kết hẹn lần cuối là ngày 15-11-2013 sẽ trả thành 2.400.000.000 đồng.

- Giấy vay tiền ngày 15-8-2013 thể hiện bà N.T.K.T đưa cho vợ chồng ông N.K.D và bà N.T.T.H vay 4.000.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận ông N.K.D và bà N.T.T.H sẽ hoàn thiện nội thất công trình cho bà N.T.K.T để đối trừ. Thời gian thi công từ ngày 30-10 âm lịch, tức ngày 02-12-2013 dương lịch. Nếu ông N.K.D và bà N.T.T.H không hoàn thiện nội thất công trình thì phải trả lãi cho số tiền này là 6% một tháng.

Bà N.T.K.T xác định ông N.K.D và bà N.T.T.H không thực hiện cam kết về thi công công trình.

Bà N.T.K.T nhiều lần yêu cầu nhưng ông N.K.D và bà N.T.T.H trốn tránh không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Ngày 19-7-2022 bà N.T.K.T nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đòi nợ đối với vợ chồng ông N.K.D và bà N.T.T.H với nội dung như sau:

1. Buộc ông N.K.D và bà N.T.T.H trả nợ gốc và tiền lãi phát sinh.
2. Yêu cầu ông N.K.D và bà N.T.T.H tiếp tục chịu lãi suất trên số tiền nợ gốc nếu không thanh toán sau khi Tòa án xét xử sơ thẩm.
3. Tuyên bố sau khi án có hiệu lực pháp luật mà ông N.K.D và bà N.T.T.H không trả được nợ thì bà N.T.K.T có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông N.K.D và bà N.T.T.H để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 16-6-2023 nguyên đơn bà N.T.K.T rút yêu cầu khởi kiện đòi nợ ông N.K.D và bà N.T.T.H khoản vay 2.041.000.000 đồng ngày 15-8-2013. Do đó, số tiền gốc bà N.T.K.T yêu cầu ông N.K.D và bà N.T.T.H trả chỉ còn 6.741.000.000 đồng. Bà N.T.K.T cũng xin rút yêu cầu tính theo lãi suất theo thỏa thuận mà tính lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, cụ thể:

- Đối với khoản nợ 700.000.000 đồng ngày 25-01-2013:

Căn cứ khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì lãi suất cơ bản là 9% một năm. Do đó, tiền lãi tính bằng $700.000.000 \text{ đồng} \times 9\% / 365 \times 3.763 \text{ ngày} = 649.504.110 \text{ đồng}$.

Cả gốc và lãi phải trả là:

$700.000.000 \text{ đồng} + 649.504.110 \text{ đồng} = 1.349.504.110 \text{ đồng}.$

- Đối với khoản vay 2.041.000.000 đồng ngày 15-8-2013:

Căn cứ khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì lãi suất cho vay không quá 150% lãi suất cơ bản. Theo đó, tiền lãi tính bằng:

$2.041.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/365 \times 150\% \times 3.561 \text{ ngày} = 2.688.164.753 \text{ đồng}.$

Cả gốc và lãi phải trả là:

$2.041.000.000 \text{ đồng} + 2.688.164.753 \text{ đồng} = 4.729.164.753 \text{ đồng}.$

- Đối với khoản vay 4.000.000.000 đồng ngày 15-8-2013:

Căn cứ khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì lãi suất cho vay không quá 150% lãi suất cơ bản. Theo đó, tiền lãi tính bằng:

$4.000.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/365 \times 150\% \times 3.561 \text{ ngày} = 5.268.328.767 \text{ đồng}.$

Cả gốc và lãi phải trả là:

$4.000.000.000 \text{ đồng} + 5.268.328.767 \text{ đồng} = 9.268.328.767 \text{ đồng}.$

Như vậy, bà N.T.K.T yêu cầu vợ chồng ông N.K.D và bà N.T.T.H trả nợ 15.346.997.630 đồng gồm: Tiền nợ gốc 6.741.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến 16-5-2023 là 8.605.997.630 đồng.

* Bị đơn là ông N.K.D và bà N.T.T.H cùng người đại diện theo ủy quyền là bà D.T.M.H và N.T.H thừa nhận có mối quan hệ quen biết và làm ăn với bà N.T.K.T. Ông N.K.D có nhận làm nội thất cho bà N.T.K.T. Năm 2013 bà N.T.K.T có cho vợ chồng ông N.K.D và bà N.T.T.H vay tiền nhưng chưa chốt được số nợ còn lại và số nợ gốc 7.100.000.000 đồng là không đúng.

* Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà N.T.T.H cùng người đại diện theo ủy quyền là bà D.T.M.H và N.T.H cũng không chấp nhận số nợ gốc còn lại 6.741.000.000 đồng, đề nghị xác định để đối trừ số tiền ông N.K.D đã thi công nội thất thực tế là 3.219.848.500 đồng. Bị đơn bà N.T.T.H cùng Người đại diện theo ủy quyền là bà D.T.M.H và N.T.H cho rằng bản chất của 3 giấy vay tiền là giấy ghi nợ lãi từ việc bà N.T.K.T cho vay lãi nặng và bị đơn đã trả lãi từ năm 2011 đến nay.

* Ngày 19-5-2023 bị đơn ông N.K.D và bà N.T.T.H nộp đơn phản tố buộc bà N.T.K.T phải hoàn trả 1.513.723.287,67 đồng và buộc bà N.T.K.T thanh toán tiền thi công nội thất 3.219.848.500 đồng.

* Ngày 05-6-2023 bị đơn ông N.K.D và bà N.T.T.H nộp đơn kiến nghị và bổ sung tài liệu, chứng cứ với nội dung buộc bà N.T.K.T phải hoàn trả số tiền đã thanh toán vượt quá là 3.009.339.726,03 đồng (đã khấu trừ khoản lãi vượt quá cho số nợ gốc còn lại là 4.000.000.000 đồng) và buộc bà N.T.K.T thanh toán tiền thi công nội thất 3.219.848.500 đồng. Kèm theo yêu cầu, bị đơn ông N.K.D và bà N.T.T.H nộp Vi bằng số 6105 ngày 28-5-2023 và Vi bằng số 1005 ngày 31-5-2023 ghi nhận những người thợ đã thi công nội thất, chuyển giao thiết bị vệ sinh cho các công trình xây dựng của bà N.T.K.T.

* Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 16-6-2023 của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy đã xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.T.K.T đối với ông N.K.D và bà N.T.T.H.

- Ông N.K.D và bà N.T.T.H có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc 6.710.000.000 đồng và số tiền nợ lãi tạm tính đến 16-5-2023 là 8.605.997.630 đồng. Tổng cộng gốc và lãi phải trả tạm tính đến ngày 16-5-2023 là 15.346.997.630 đồng.

Ngoài ra, Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy còn quyết định về nghĩa vụ chịu lãi suất chậm thi hành án, quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Sau khi Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy xét xử sơ thẩm, ngày 30-6-2023 bị đơn là ông N.K.D và bà N.T.T.H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do như sau:

- Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy xét xử không khách quan, toàn diện; không đánh giá từng chứng cứ, sự liên quan giữa các chứng cứ. Theo đó, bản án sơ thẩm vi phạm Điều 108 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bản án sơ thẩm không dựa trên việc tuân thủ nghĩa vụ đánh giá chứng cứ theo quy định của pháp luật nên đã xâm phạm nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Cụ thể:

+ Không xem xét đến việc bị đơn đã thi công nội thất cho các công trình ở Đ.V– H.L; ở T.V – S.T ; ở nhà anh H – Công viên Vĩnh Hằng; nhà anh T.A ở N.T theo yêu cầu của nguyên đơn bà N.T.K.T.

+ Bản án sơ thẩm xét xử khi chưa xác minh giá trị công trình thi công nội thất nêu trên, trong khi giá trị thi công là rất lớn, bằng 3.219.548.500 đồng.

+ Bản án sơ thẩm không xem xét kiến nghị của bị đơn được nêu tại phiên họp, các văn bản như Đơn phản tố gửi ngày 19-5-2023, Đơn kiến nghị và bổ sung tài liệu, chứng cứ gửi ngày 05-6-2023 cũng như ý kiến của bị đơn tại phiên tòa sơ thẩm.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa phúc thẩm:

Hai bên đã hòa giải đi đến thỏa thuận, kết quả như sau:

1. Xác định số tiền ông N.K.D và bà N.T.T.H nợ bà N.T.K.T theo Giấy vay tiền ngày 25-01-2013 và 02 Giấy vay tiền cùng ngày 15-8-2013 là 6.741.000.000 đồng.

2. Đối trừ các khoản giá trị các công trình thi công ở Đ.V– H.L; ở T.V – S.T ; ở nhà anh H– Công viên Vĩnh Hằng; nhà anh T.A ở N.T theo yêu cầu của nguyên đơn bà N.T.K.T thì ông N.K.D và bà N.T.T.H còn phải thanh toán trả bà N.T.K.T là 3.500.000.000 đồng.

3. Ghi nhận hai bên đã tự thanh toán cho nhau trước khi xét xử phúc thẩm. Theo đó ông N.K.D và bà N.T.T.H đã thanh toán trả đủ bà N.T.K.T số tiền 3.500.000.000 đồng nêu trên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu ý kiến:

+ Hoạt động tiến hành tố tụng của Tòa án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đúng quy định của pháp luật. Các đương sự đã được tạo điều kiện thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng.

+ Đề nghị công nhận sự thỏa thuận của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Căn cứ tài liệu, chứng cứ đã thu thập và được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở sự thỏa thuận của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Kháng cáo của ông N.K.D và bà N.T.T.H đảm bảo các điều kiện về chủ thể kháng cáo, thời hạn kháng cáo và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo là hợp lệ.

[2]. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án về hợp đồng, bị đơn có địa chỉ tại quận Cầu Giấy và trong hợp đồng không thỏa thuận về Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp. Do đó Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy thụ lý và giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về thời hiệu khởi kiện.

Ngày 19-7-2022 bà N.T.K.T mới nộp đơn khởi kiện đòi nợ cho dù bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ từ năm 2013. Tuy nhiên, bị đơn là ông N.K.D và bà N.T.T.H không phản đối về thời hiệu khởi kiện. Do đó, Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy giải quyết về nội dung là đúng quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. Xét kháng cáo của ông N.K.D và bà N.T.T.H về trách nhiệm trả nợ. Thấy rằng:

Tại các Giấy vay tiền ngày 25-01-2013 và 02 Giấy vay tiền cùng ngày 15-8-2013 thể hiện số tiền ông N.K.D và bà N.T.T.H vay bà N.T.K.T tổng số tiền là 1.700.000.000 đồng + 2.041.000.000 đồng + 4.000.000.000 đồng = 7.741.000.000 đồng. Trong đơn khởi kiện nguyên đơn bà N.T.K.T yêu cầu trả tiền gốc là 7.100.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm ghi nhận bà N.T.K.T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền vay ngày 15-8-2013 là 2.041.000.000 đồng nhưng bản án sơ thẩm vẫn buộc bị đơn phải trả tiền vay gốc 6.741.000.000 đồng là không thống nhất và không chính xác.

Tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp cũng như quan điểm của cả hai bên đều thể hiện trong số các khoản tiền nêu trên không chỉ là tiền cho vay mà có cả 02 khoản tiền ứng trước để bị đơn ông N.K.D thi công các công trình theo chỉ định của nguyên đơn bà N.T.K.T. Do đó, xác định nghĩa vụ trả nợ phải đồng thời với việc xác minh, đánh giá chứng cứ về việc bị đơn đã thực hiện giá trị công trình thi công theo thỏa thuận. Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy chưa xem xét, đánh giá hết các tình tiết và chứng cứ, lý do cũng như yêu cầu của bị đơn đưa ra là thiếu sót. Tuy nhiên, giai

đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm hai bên đã tự nguyện thỏa thuận như sau:

- Xác định số tiền ông N.K.D, bà N.T.T.H nợ bà N.T.K.T theo Giấy vay tiền ngày 25-01-2013 và 02 Giấy vay tiền cùng ngày 15-8-2013 là 1.700.000.000 đồng + 2.041.000.000 đồng + 4.000.000.000 đồng = 7.741.000.000 đồng.

- Xác định ông N.K.D đã thi công các công trình thi công ở Đ.V– H.L; ở T.V – S.T ; ở nhà anh H – Công viên Vĩnh Hằng; nhà anh T.A ở N.T theo yêu cầu của nguyên đơn bà N.T.K.T.

- Đối trừ khoản tiền tại 03 Giấy vay tiền nêu trên, ông N.K.D, bà N.T.T.H còn phải trả bà N.T.K.T 3.500.000.000 đồng. Hai bên tự thanh toán cho nhau xong.

Xét thấy, nội dung thỏa thuận của các bên đương sự là tự nguyện và giải quyết triệt để yêu cầu của các bên đương sự trong vụ án. Sự thỏa thuận của các đương sự không trái pháp luật nên được công nhận.

[5]. Án phí:

Án phí sơ thẩm trên số tiền phải trả là 3.500.000.000 đồng nên án phí sơ thẩm là 102.000.000 đồng. Do đương sự thỏa thuận trước khi mở phiên tòa nên các bên phải chịu 50% án phí = 51.000.000 đồng.

Lẽ ra bà N.T.K.T phải chịu 25.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng do là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà N.T.K.T đối trừ 25.500.000 đồng là nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm của ông N.K.D và bà N.T.T.H trong số tiền 57.550.000 đồng bà N.T.K.T đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm. Bà N.T.K.T được trả số tiền tạm ứng án phí còn lại là 32.050.000 đồng.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bị đơn kháng cáo là ông N.K.D và bà N.T.T.H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, đối trừ trong số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

Từ nhận định trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Sửa bản án số 16/2023/DS-ST ngày 16-6-2023 của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Cụ thể:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.T.K.T tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông N.K.D và bà N.T.T.H.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Xác định ông N.K.D và bà N.T.T.H vay bà N.T.K.T theo Giấy vay tiền ngày 25-01-2013 và 02 Giấy vay tiền cùng ngày 15-8-2013 với số tiền 7.741.000.000 đồng.

- Đối trừ giá trị các công trình ông N.K.D đã thi công ở Đ.V– H.L; ở T.V – S.T ; ở nhà anh H – Công viên Vĩnh Hằng; nhà anh T.A ở N.T theo yêu cầu của nguyên đơn bà N.T.K.T thì số tiền ông N.K.D và bà N.T.T.H còn phải thanh toán trả bà N.T.K.T là 3.500.000.000 đồng.

- Ông N.K.D, bà N.T.T.H đã thanh toán trả đủ bà N.T.K.T số tiền 3.500.000.000 đồng và chấm dứt khiếu kiện.

3. Án phí:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà N.T.K.T.

- Ghi nhận bà N.T.K.T tự nguyện nộp 25.500.000 đồng án phí dân sự thay cho ông N.K.D, bà N.T.T.H để đối trừ trong số tiền 57.550.000 đồng bà N.T.K.T đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số AA/2020/0018873 ngày 01-11-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Ông N.K.D, bà N.T.T.H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà N.T.K.T 32.050.000 đồng còn lại.

- Ông N.K.D và bà N.T.T.H mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, đối trừ trong số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại Biên lai số AA/2020/0019680 ngày 23-8-2023 và Biên lai số AA/2020/0019605 ngày 20-7-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Ông N.K.D và bà N.T.T.H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hà Nội;
- TAND quận Cầu Giấy;
- Chi cục THADS quận Cầu Giấy;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ/VPTA.

Lê Trí Cường